

Số: 24 /QĐ-SGTVT

Nghệ An, ngày 02 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi phù hiệu phương tiện vận tải bằng xe ô tô

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI NGHỆ AN

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Nghệ An;

Căn cứ dữ liệu trích xuất từ Hệ thống xử lý & khai thác sử dụng dữ liệu từ TB GSHT thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong tháng 12/2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi phù hiệu của **224** phương tiện kinh doanh vận tải theo danh sách tại phụ lục kèm theo. Các phù hiệu theo danh sách nêu trên không còn giá trị sử dụng kể từ ngày ký Quyết định.

Lý do thu hồi: Trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trong tháng 12/2022 cho thấy phương tiện có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống) theo quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị khai thác bến xe khách:

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải có phương tiện bị thu hồi phù hiệu có trách nhiệm nộp lại phù hiệu về Phòng Quản lý Vận tải, Sở Giao thông vận tải Nghệ An trong vòng 07 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực và không được sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải trong thời gian phương tiện bị thu hồi phù hiệu.

2. Các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khách không xác nhận vào Lệnh vận chuyển đối với các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định bị thu hồi phù hiệu theo danh sách nêu trên.

Điều 3. Giao các đơn vị, phòng ban thuộc Sở:

1. Thanh tra Sở Giao thông vận tải:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các đơn vị kinh doanh vận tải bị xử lý nêu trên.

- Cưỡng chế thu hồi phù hiệu, xử lý nghiêm đối với các phương tiện và các đơn vị kinh doanh vận tải cố tình không chấp hành giao nộp lại phù hiệu theo quy định.

2. Phòng Quản lý Vận tải:

Từ chối thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đơn vị vận tải nêu trên cho đến khi chấp hành đầy đủ, nghiêm túc việc xử lý vi phạm và có cam kết chấn chỉnh các vi phạm trên.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Thanh tra Sở, Trưởng Phòng Quản lý Vận tải, Giám đốc các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khách, Giám đốc các đơn vị kinh doanh vận tải theo danh sách tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *cel*

Nơi nhận: *cel*

- Như Điều 4;
- Cục đường bộ Việt Nam (để b/c);
- Công an tỉnh Nghệ An (để p/h);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Sở GTVT các tỉnh, Tp có liên quan (để p/h);
- Công an các huyện, thị, thành phố Vinh (để p/h);
- Công thông tin điện tử Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, P.QLVT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hải

Phụ lục: Danh sách phương tiện bị thu hồi phù hiệu do vi phạm tốc độ trong tháng 12/2022

(Kèm theo Quyết định số: 24 /QĐ-SGTVT ngày 02/02/2023 của Sở GTVT Nghệ An)

TT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
1	37B01882	Xe tuyến cố định	CN CTY CP TƯ VẤN BĐS ĐTTRUNG NAM	83	19,76011	4.200,38
2	37H04725	Xe tải	CTY CP XÂY DỰNG VÀ ĐT PT THÁI SƠN	84	8,54973	9.824,87
3	37C25530	Xe đầu kéo	CTY CP KINH DOANH TỔNG HỢP BẮC VINH	254	33,04171	7.687,25
4	37C25547	Xe đầu kéo	CTY CP KINH DOANH TỔNG HỢP BẮC VINH	126	19,82245	6.356,43
5	37H02340	Xe Container	CTY CP XD VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU PHONG	121	13,54345	8.934,21
6	37H02312	Xe Container	CTY CP XD VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU PHONG	105	13,46727	7.796,68
7	37H05001	Xe Container	CTY CP XD VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU PHONG	90	12,37891	7.270,43
8	37C34199	Xe Container	CTY CP XD VÀ THƯƠNG MẠI CHÂU PHONG	83	11,69688	7.095,91
9	37C35131	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	855	107,68324	7.939,95
10	37C32482	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	548	55,68877	9.840,40
11	37C32514	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	443	60,28994	7.347,83
12	37C25917	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	415	65,96226	6.291,48
13	37C13628	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	404	72,88435	5.543,03
14	37C34744	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	397	54,18380	7.326,91
15	37C32694	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	286	39,96975	7.155,41
16	37C34791	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	239	65,29176	3.660,49
17	37C10509	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	151	19,57349	7.714,51
18	37C13867	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	123	25,44338	4.834,26
19	37C32595	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	75	23,41903	3.202,52
20	37C24128	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	69	15,08477	4.574,15
21	37C14292	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	58	10,52514	5.510,62
22	37C23661	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	57	11,86346	4.804,67
23	37C34971	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	49	10,04428	4.878,40
24	37C30775	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	12	5,78814	2.073,21
25	37C22839	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH KS LONG ANH	9	9,00000	896,28
26	37C14356	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM HÙNG THI	93	21,41993	4.341,75
27	37C10178	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM HÙNG THI	24	5,15928	4.651,81
28	37H01994	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH XNK THANH BIÊN	11	8,21691	1.338,70
29	37C27788	Xe đầu kéo	CTY CP BỘT ĐÁ TRẮNG THỌ HỢP	82	8,37310	9.793,27
30	37F00395	Xe tuyến cố định	CTY CP DL TM HÙNG CÚC	7	5,32938	1.313,47
31	37B01721	Xe hợp đồng	CTY CP ĐÔNG DƯƠNG TRAVEL	33	9,52094	3.466,05
32	37H00468	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	689	36,26721	18.997,88
33	37H00543	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	347	19,34792	17.934,75
34	37H00169	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	337	16,48355	20.444,62
35	37H00608	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	177	8,98973	19.689,13
36	37H00050	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	176	9,07292	19.398,39
37	37H03249	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	136	6,73306	20.198,82
38	37H00556	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	129	6,55278	19.686,30
39	37C32321	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	120	6,59181	18.204,41
40	37C35661	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	99	7,31971	13.525,13
41	37C35634	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	95	5,38389	17.645,23
42	37H00472	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	91	5,22336	17.421,75
43	37H00637	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	81	7,02490	11.530,41
44	37C32327	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	61	5,62046	10.853,20
45	37H00639	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	60	5,60045	10.713,43
46	37C33614	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	55	6,24637	8.805,12

TT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
47	37H03312	Xe Container	CTY CP KS&TM TRUNG HẢI NGHỆ AN	41	7,28573	5.627,44
48	37C34259	Xe tải	CTY CP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ VINH	51	8,78512	5.805,27
49	37E00029	Xe taxi	CTY CP VT & TM VẠN XUÂN NGHỆ AN	21	7,28087	2.884,27
50	37C30004	Xe đầu kéo	CTY CP VT&TM THỂ NAM	12	5,12386	2.341,98
51	37H00494	Xe đầu kéo	CTY CP XÂY DỰNG & VẬN TẢI TÁM TÀI	55	15,93326	3.451,90
52	37H00458	Xe đầu kéo	CTY CP XÂY DỰNG & VẬN TẢI TÁM TÀI	8	8,00000	275,21
53	37C27277	Xe đầu kéo	CTY CP XÂY DỰNG TÂN NAM	133	13,86469	9.592,71
54	37H00131	Xe đầu kéo	CTY TNHH BÊ TÔNG GIANG SƠN	114	22,38837	5.091,93
55	37C36950	Xe đầu kéo	CTY TNHH CÔNG HẠNH	72	8,01264	8.985,80
56	37B01788	Xe hợp đồng	CTY TNHH DVVT LỮ HÀNH QT VIỆT NAM	20	10,92036	1.831,44
57	37H02291	Xe đầu kéo	CTY TNHH HOA THƯỜNG	80	6,89198	11.607,69
58	37C24791	Xe Container	CTY TNHH HỢP MẠNH	24	12,01085	1.998,19
59	37C25814	Xe Container	CTY TNHH HỢP MẠNH	21	5,22050	4.022,60
60	37H03120	Xe đầu kéo	CTY TNHH HƯNG NGUYỄN	41	7,78113	5.269,16
61	37B00378	Xe tuyến cố định	CTY TNHH MTV ĐT TM&VT THÀNH VINH	63	5,54982	11.351,71
62	37H00651	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	377	18,92022	19.925,77
63	37H04038	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	314	15,25932	20.577,59
64	37H00681	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	276	17,08624	16.153,35
65	37H00663	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	227	12,89285	17.606,66
66	37H01033	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	218	11,50977	18.940,43
67	37H00846	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	170	10,66675	15.937,37
68	37H00887	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	159	8,35574	19.028,83
69	37H00888	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN CHUNG	126	7,49709	16.806,52
70	37C37077	Xe đầu kéo	CTY TNHH MTV XUÂN TUẤN	203	9,10950	22.284,44
71	37B03069	Xe trung chuyển	CTY TNHH NAM QUỲNH ANH	45	5,90708	7.617,97
72	38B01458	Xe trung chuyển	CTY TNHH NAM QUỲNH ANH	23	8,27336	2.780,01
73	37C35938	Xe đầu kéo	CTY TNHH PHÚ AN	104	11,67774	8.905,84
74	37C34631	Xe đầu kéo	CTY TNHH PHÚ AN	44	5,24772	8.384,59
75	37F00117	Xe hợp đồng	CTY TNHH SAO VÀNG XỨ NGHỆ	154	10,78945	14.273,20
76	37B02398	Xe hợp đồng	CTY TNHH SAO VÀNG XỨ NGHỆ	111	7,81382	14.205,60
77	37C32079	Xe Container	CTY TNHH TM & VT ĐỨC DŨNG	19	5,08517	3.736,35
78	37S4383	Xe tải	CTY TNHH TM NAM LONG	15	10,98522	1.365,47
79	37C27284	Xe Container	CTY TNHH TM VT BẢO TRANG	99	13,71166	7.220,13
80	37B01731	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TM VT DƯƠNG HẢI	500	28,42095	17.592,65
81	37B01799	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TM VT DƯƠNG HẢI	208	10,15443	20.483,67
82	37B01453	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TM VT DƯƠNG HẢI	96	13,36291	7.184,06
83	37B00727	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TM VT DƯƠNG HẢI	83	13,84905	5.993,19
84	37H02455	Xe tải	CTY TNHH TM&DV VĂN MINH	59	7,76167	7.601,46
85	37H02120	Xe đầu kéo	CTY TNHH TMDV TỔNG HỢP MẠNH HÀ	42	6,29191	6.675,24
86	37H01456	Xe đầu kéo	CTY TNHH TMVT THANH HIỀN	80	8,77098	9.120,98
87	37C15774	Xe đầu kéo	CTY TNHH TMVT THANH HIỀN	41	6,12509	6.693,78
88	37H01452	Xe đầu kéo	CTY TNHH TMVT THANH HIỀN	35	5,32786	6.569,24
89	37H01684	Xe đầu kéo	CTY TNHH TMVT THANH HIỀN	33	8,96619	3.680,49
90	37H00840	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	1.559	102,38757	15.226,46
91	37H00524	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	1.252	75,85999	16.504,09
92	37H00490	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	671	42,50302	15.787,11
93	37C11673	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	61	10,66694	5.718,60
94	37C32569	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	37	5,39007	6.864,47
95	37C18413	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	29	5,79201	5.006,89
96	37C37197	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÁI LỘC	13	11,83088	1.098,82

TT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
97	37B02656	Xe tuyến cố định	CTY TNHH THANH HỒNG SƠN	118	7,74860	15.228,56
98	37B02018	Xe tuyến cố định	CTY TNHH THANH HỒNG SƠN	62	5,07543	12.215,71
99	37C18390	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÀNH LUÂN	29	9,34607	3.102,91
100	37C21688	Xe đầu kéo	CTY TNHH THÀNH LUÂN	9	5,02030	1.792,72
101	37C16108	Xe đầu kéo	CTY TNHH THANH THÀNH ĐẠT	29	16,33902	1.774,89
102	37C34456	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	442	50,01266	8.837,76
103	37C36525	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	416	45,04034	9.236,16
104	37C36413	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	352	38,38964	9.169,14
105	37C23625	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	324	61,90674	5.233,68
106	37C25449	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	311	34,73407	8.953,74
107	37C36409	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	271	32,01018	8.466,06
108	37C23589	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	206	31,35055	6.570,86
109	37C23567	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	169	33,84281	4.993,68
110	37C34431	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	164	26,38566	6.215,50
111	37C36441	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	125	21,36418	5.850,92
112	37C36561	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	96	17,54767	5.470,81
113	37C23621	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	71	11,06957	6.413,98
114	37C18070	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	57	20,40673	2.793,20
115	37C23397	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	55	12,00095	4.582,97
116	37C23767	Xe đầu kéo	CTY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	28	6,53974	4.281,52
117	37B01614	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TRUNG TRÂM	110	6,29031	17.487,21
118	37B02707	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TRUNG TRÂM	70	8,61935	8.121,27
119	37B02130	Xe tuyến cố định	CTY TNHH TRUNG TRÂM	24	8,43022	2.846,90
120	37C28346	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	217	34,39896	6.308,33
121	37C10801	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	196	41,72298	4.697,65
122	37H00658	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	190	43,08473	4.409,91
123	37H00828	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	188	36,50357	5.150,18
124	37C17438	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	183	21,15218	8.651,59
125	37H00813	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	168	39,91683	4.208,75
126	37H00803	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	140	29,14328	4.803,85
127	37C17379	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	120	17,38283	6.903,37
128	37H00802	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	105	18,47527	5.683,27
129	37C17056	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	104	10,60930	9.802,72
130	37H00540	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	93	19,89497	4.674,55
131	37H00815	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	84	20,32632	4.132,57
132	37H00710	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	81	17,78071	4.555,50
133	37H00865	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	80	14,40677	5.552,95
134	37C28472	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	61	16,68897	3.655,11
135	37H00843	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	55	9,93122	5.538,09
136	37H00859	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	53	13,31723	3.979,81
137	37C18877	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	47	9,73932	4.825,80
138	37H00685	Xe đầu kéo	CTY TNHH TRƯỜNG AN	41	9,24878	4.433,02
139	37H00282	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	236	16,25241	14.520,92
140	37H01653	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	109	8,05311	13.535,14
141	37H01047	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	79	6,30791	12.523,96
142	37H00197	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	79	5,19724	15.200,38
143	37C30755	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	64	10,15778	6.300,59
144	37H01235	Xe đầu kéo	CTY TNHH VĂN TRƯỜNG	49	6,91073	7.090,43
145	37C30940	Xe Container	CTY TNHH VTTM&DV NHẬT MINH SONG HẢI	31	5,39520	5.745,84
146	37C12682	Xe Container	CTY TNHH VT TM&DV NHẬT MINH SONG HẢI	27	7,12067	3.791,78

TT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
147	37B02305	Xe tuyến cố định	CTY TNHH VT&DL ĐỨC LAN	104	9,50317	10.943,71
148	37H04735	Xe đầu kéo	CTY TNHH VTTM&DV TÂN KHOA THỊNH	23	5,71757	4.022,69
149	29B20391	Xe tuyến cố định	CTY TNHH VTHK VINH CHUNG	142	59,85580	2.372,37
150	29H75266	Xe Container	CTY TNHH XNK ASEAN HM	86	13,88001	6.195,96
151	37C26591	Xe Container	CTY TNHH XNK ASEAN HM	81	10,09783	8.021,53
152	37C27049	Xe Container	CTY TNHH XNK ASEAN HM	43	8,53406	5.038,63
153	37V0815	Xe tải	DNTN CUỒNG LAN	6	6,00000	791,21
154	37C16011	Xe đầu kéo	DNTN HẢI HÀ	133	26,13166	5.089,61
155	37C12836	Xe tải	DOANH NGHIỆP TN QUỲNH HOA	31	6,62465	4.679,50
156	37H01219	Xe đầu kéo	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẮC VÂN	47	7,75592	6.059,89
157	37F00138	Xe tuyến cố định	HTX CP DVKD VTHK NGHỆ AN	128	6,24251	20.504,57
158	37B02456	Xe tuyến cố định	HTX CP DVKD VTHK NGHỆ AN	127	6,57714	19.309,31
159	37B02371	Xe tuyến cố định	HTX CP DVKD VTHK NGHỆ AN	126	6,67122	18.887,11
160	29B40026	Xe tuyến cố định	HTX CP DVKD VTHK NGHỆ AN	43	7,54938	5.695,83
161	37B02042	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÌNH MINH	460	34,66386	13.270,31
162	37F00294	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÌNH MINH	69	5,10535	13.515,24
163	37B00577	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÌNH MINH	8	8,00000	898,18
164	37B02180	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	373	23,89588	15.609,39
165	37B02795	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	253	14,14276	17.889,01
166	29B51903	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	80	9,88697	8.091,46
167	37F00023	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	69	6,24680	11.045,66
168	37F00263	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	28	24,84274	1.127,09
169	37B01035	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	8	5,71502	1.399,82
170	37B02384	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	6	6,00000	842,07
171	37F00177	Xe tuyến cố định	HTX DVVT BÔNG SEN	6	5,36498	1.118,36
172	37B00619	Xe tuyến cố định	HTX DVVT HÒA QUANG	102	6,86212	14.864,21
173	37B01340	Xe tuyến cố định	HTX DVVT HÒA QUANG	75	5,89695	12.718,45
174	37B02266	Xe tuyến cố định	HTX DVVT HÒA QUANG	19	16,21700	1.171,61
175	29B14638	Xe tuyến cố định	HTX DVVT SỰ CHUYÊN	245	18,88419	12.973,82
176	37B02703	Xe tuyến cố định	HTX DVVT SỰ CHUYÊN	24	5,52203	4.346,22
177	37B01984	Xe tuyến cố định	HTX DVVT SỰ CHUYÊN	8	8,00000	604,72
178	37H02684	Xe tải	HTX DVVT SỰ CHUYÊN	6	6,00000	952,92
179	37B02593	Xe tuyến cố định	HTX DVVT THÀNH AN	413	19,50173	21.177,61
180	37H00087	Xe Container	HTX DVVT THÀNH AN	278	26,85708	10.351,09
181	37C23438	Xe Container	HTX DVVT THÀNH AN	163	17,78587	9.164,58
182	37C24353	Xe Container	HTX DVVT THÀNH AN	104	10,87000	9.567,62
183	37B02527	Xe hợp đồng	HTX DVVT THÀNH AN	27	8,15910	3.309,19
184	37B02993	Xe hợp đồng	HTX DVVT THÀNH AN	6	6,00000	936,67
185	29B15586	Xe tuyến cố định	HTX DVVT&TM MIỀN TÂY	81	5,50845	14.704,69
186	37B02157	Xe tuyến cố định	HTX DVVT&TM MIỀN TÂY	22	10,20434	2.155,95
187	37H03548	Xe đầu kéo	HTX DVVT&TM NGHỆ AN	107	17,43457	6.137,23
188	37H03982	Xe tải	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	284	12,33954	23.015,45
189	37C34558	Xe Container	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	221	53,20765	4.153,54
190	37H04329	Xe Container	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	138	16,14814	8.545,88
191	37H01714	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	64	7,70429	8.307,06
192	38H00611	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	50	13,06090	3.828,22
193	38H00381	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	45	40,21803	1.118,90
194	37C29327	Xe Container	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	45	5,72383	7.861,87
195	37H03831	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	41	17,60319	2.329,12
196	38H02010	Xe Container	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	39	16,63622	2.344,28

TT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
197	38H01777	Xe Container	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	35	15,38033	2.275,63
198	37C33095	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	31	7,44400	4.164,43
199	37H04603	Xe tải	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	28	7,89711	3.545,60
200	37H04752	Xe đầu kéo	HTX TM&DVVT MIỀN TRUNG	6	6,00000	506,03
201	37B02781	Xe tuyến cố định	HTX TM&DVVT MINH HƯNG	132	8,18486	16.127,34
202	37B02928	Xe tuyến cố định	HTX TM&DVVT MINH HƯNG	102	6,71175	15.197,22
203	37H01583	Xe tải	HTX TM&DVVT MINH HƯNG	40	8,48248	4.715,60
204	37C29943	Xe tải	HTX TM&DVVT MINH HƯNG	33	6,82019	4.838,58
205	37B01466	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	181	22,80934	7.935,35
206	51B21961	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	150	18,96370	7.909,85
207	37B02199	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	104	33,24061	3.128,70
208	37F00453	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	83	14,40836	5.760,55
209	37F00235	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	64	12,11599	5.282,28
210	37B01900	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	60	7,53848	7.959,16
211	37F00451	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	44	7,62067	5.773,77
212	37B02802	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI HUY HẢI	30	6,33256	4.737,42
213	37C32180	Xe đầu kéo	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	645	98,14476	6.571,93
214	37H04539	Xe đầu kéo	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	373	17,55162	21.251,59
215	29B41239	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	290	18,70218	15.506,21
216	37B01694	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	275	19,39772	14.176,93
217	37B01727	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	229	27,48540	8.331,70
218	29B40756	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	186	6,92909	26.843,36
219	37F00154	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	127	6,55449	19.376,03
220	37B01834	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	90	5,16167	17.436,22
221	37H00502	Xe đầu kéo	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	65	10,43807	6.227,20
222	29B10713	Xe tuyến cố định	HTX VẬN TẢI NGHỆ AN	49	7,72825	6.340,37
223	37C24824	Xe đầu kéo	HTX VT TM NHẬT HOÀNG	13	8,35771	1.555,45
224	38H01683	Xe đầu kéo	HTX VT&TM VÂN KỲ	100	14,58599	6.855,89